TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 80/2021/DS-ST
Ngày: 09-7-2021
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG – TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thơm.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Đoàn.

Ông Thạch Tân Dân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phùng Anh Thy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 09 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 47/2021/TLST-DS ngày 26 tháng 4 năm 2021 về việc: *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 78/2021/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 7 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị H, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1972 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

(Theo Giấy ủy quyền ngày 23/4/2021).

- *Bị đơn*: Bà Trần Thị Mai E, sinh năm 1976 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Lê Thị H có người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Thanh H trình bày:

Do là chỗ quen biết, nên vào năm 2018, bà H có cho bà E vay số tiền 40.000.000 đồng trong 02 lần. Lần 01 vào tháng 01 năm 2018, vay 20.000.000 đồng, lần 02 vào tháng 4 năm 2018 vay tiếp 20.000.000 đồng. Hai bên không làm giấy tờ. Thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng. Bà E đóng lãi được 5.400.000

đồng thì ngưng không tiếp tục trả. Đến ngày 01/01/2019, bà E viết Giấy cam kết thừa nhận có vay của bà H số tiền 47.000.000 đồng. Trong đó là 40.000.000 đồng và 7.000.000 đồng là do bà E không đóng lãi 6 tháng là 7.200.000 đồng, bà H bỏ 200.000 đồng. Sau khi viết Giấy cam kết cho đến nay, bà E chỉ trả được cho bà H 2.000.000 đồng nợ lãi.

Do để nợ đã lâu nên bà H khởi kiện, theo đơn khởi kiện bà H yêu cầu bà E phải trả cho bà H số tiền còn nợ là 45.000.000 đồng và tiền lãi suất với mức lãi là 0.83%/tháng của số tiền 45.000.000 đồng tính từ ngày 01/01/2020 cho đến ngày 01/4/2021, thực hiện trả vốn và lãi khi án có hiệu lực pháp luật.

Theo bản tự khai và quá trình tố tụng, bị đơn bà Trần Thị Mai E trình bày:

Bà E thừa nhận có vay số tiền 40.000.000 đồng của bà H vào năm 2018, nhưng vay vào tháng 6 năm 2018 và sau đó 02 tuần vay tiếp, mỗi lần vay là 20.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng. Bà E đã đóng lãi được 14.000.000 đồng thông qua hình thức chuyển khoản.

Đến năm 2019, do không thể trả được nợ cho bà H, bà H đã buộc bà E phải viết Giấy cam kết. Bà E thừa nhận Giấy cam kết ngày 01/01/2019 mà bà H cung cấp là do bà E viết và ký tên vào. Trong giấy nêu số nợ 47.000.000 đồng nhưng thực ra 7.000.000 đồng là tiền lãi bà E không trả được. Sau khi viết cam kết đến nay bà E có trả được cho bà H 2.000.000 đồng lãi.

Nay đối với yêu cầu của bà H, bà E chỉ đồng ý trả cho bà H số tiền 40.000.000 đồng, xin không trả lãi và bà E xin trả dần số nợ này do hoàn cảnh của bà E hiện tại rất khó khăn.

Tại phiên tòa: Ông H thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, ông H yêu cầu bà E phải trả cho bà H số tiền 40.000.000 đồng và tiền lãi suất với mức lãi là 0.83%/tháng của số tiền 40.000.000 đồng tính từ ngày 01/01/2020 cho đến ngày 01/4/2021, thực hiện trả vốn và lãi khi án có hiệu lực pháp luật. Bà E giữ nguyên ý kiến trình bày đồng thời đưa ra phương án trả dần số tiền 40.000.000 đồng bằng cách trả mỗi năm 10.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H: Bà H yêu cầu bà E trả số tiền còn nợ là 40.000.000 đồng. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình bà

H đã cung cấp cho Tòa án 01 bản chính "Giấy cam kết" ngày 01/01/2019. Bà E thừa nhận Giấy cam kết này là do bà E trực tiếp viết và ký tên vào, nội dung "Tôi tên Trần Thị Mai E, SN 1976 ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang có mượn chị Lê Thị H số tiền 47.000.000 đồng (bốn bảy triệu) ở ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang Ngày 1.1.2019 tôi hứa trả nợ chị đến 1.1.2020 đúng theo thời hạn. Nếu tôi o trả, tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật". Tuy nhiên, bà E cho rằng số tiền bà vay từ bà H chỉ có 40.000.000 đồng, 7.000.000 đồng là tiền lãi do bà không trả được nên tính chung vào tiền nợ gốc. Lời trình bày của bà E được ông H thừa nhận về số tiền nợ gốc là 40.000.000 đồng. Đồng thời ông H và bà E đều thống nhất nội dung sau khi viết Giấy cam kết bà E đã trả được cho bà H 2.000.000 đồng, riêng nợ gốc 40.000.000 đồng bà E vẫn chưa trả cho bà H. Hội đồng xét xử xác định giao dịch vay mượn số tiền 40.000.000 đồng giữa các bên là có thật. Do đó, bà H yêu cầu bà E trả số tiền 40.000.000 đồng là có cơ sở được Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về thời hạn thực hiện nghĩa vụ: Bà E yêu cầu được trả dần số nợ bằng cách trả mỗi năm 10.000.000 đồng nhưng không được ông H là người đại diện theo ủy quyền của bà H đồng ý. Xét việc xác định thời hạn thực hiện nghĩa vụ do các bên tự thỏa thuận. Việc bà E chậm thanh toán nợ là ảnh hưởng đến quyền lợi của bên có quyền do đó không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về lãi suất:

[4.1] Về lãi suất vay: Ngoài số tiền 2.000.000 đồng bà E đã trả sau khi viết Giấy cam kết, bà E trình bày sau khi vay tiền bà đã trả cho bà H tổng cộng 14.000.000 đồng theo mức lãi suất 5%/tháng; ông H trình bày lãi suất hai bên thỏa thuận chỉ 3%/tháng và bà E chỉ trả được 5.400.000 đồng trong quá trình vay. Xét thấy, mức lãi suất hai bên trình bày cao hơn mức lãi suất được quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Tuy nhiên, bà E không có bất kỳ tài liệu chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày về việc trả lãi của bà, ngoài ra, bà E không trả lãi hết toàn bộ thời hạn vay đồng thời không có yêu cầu gì đối với số tiền lãi đã trả. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét đến khoản tiền lãi bà E đã trả cho bà H trong quá trình thực hiện hợp đồng vay.

[4.2] Về lãi suất phát sinh do chậm trả tiền: Ông H yêu cầu bà E phải trả cho bà H lãi suất của số tiền 40.000.000 đồng tính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 01/4/2021 theo mức lãi suất 0,83%/tháng. Hội đồng xét xử xét thấy mặc dù hợp đồng vay giữa hai bên phát sinh từ năm 2018, nhưng đến ngày 01/01/2019, bà E đã viết Giấy cam kết và xác định thời điểm trả nợ cho bà H là ngày 01/01/2020. Sau khi cam kết, bà E không thực hiện và để nợ kéo dài đến thời điểm xét xử sơ thẩm. Thời điểm bà E chậm trả là ngày 02/01/2020, ông H yêu cầu tính lãi từ ngày 01/01/2020 là không phù hợp. Tuy nhiên, ông H chỉ yêu cầu tính lãi chậm trả đối với 15 tháng là có lợi cho bà E, bởi vì từ ngày 02/01/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm 09/7/2021 là 18 tháng 07 ngày. Do đó, việc bà H yêu cầu bà E trả lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo mức lãi suất và thời gian nêu trên là phù hợp với quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, khoản 1 Điều 5, khoản 3

Điều 6 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Theo đó, số tiền lãi bà E phải trả được xác định như sau: 40.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 15 tháng = 4.980.000 đồng.

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà H được chấp nhận nên bà E phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố dụng dân sự, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 235, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các điều 357, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 5, khoản 3 Điều 6 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H.

Buộc bà Trần Thị Mai E có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị H số tiền 44.980.000 đồng *(Bốn mươi bốn triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng)*, thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm thực hiện thì phải chịu lãi suất phát sinh do chậm trả tiền, mức lãi suất được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Án phí:

Bà Trần Thị Mai E phải nộp 2.249.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho bà Lê Thị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.321.000 đồng theo biên lai thu số 49769 ngày 23 tháng 4 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú Đông.

3. Các đương sự có quyền kháng cáo đối với bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Tân Phú Đông;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú Đông;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thơm